NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số :- B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**V.1**	**260,357**	**231,724**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**V.2**	**692,432**	**494,362**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	**V.3**	**4,276,174**	**15,274,646**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4,226,174	14,390,438
2	Cho vay các TCTD khác		50,000	884,208
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**28,205**	**43,925**
VI	**Cho vay khách hàng**		**37,359,437**	**37,483,427**
1	Cho vay khách hàng	*V.4*	37,806,613	37,910,603
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	*V.5*	(447,176)	(427,176)
VII	**Hoạt động mua nợ**		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.6**	**14,699,938**	**13,195,518**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		8,468,123	6,913,703
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6,316,102	6,366,102
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(84,287)	(84,287)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.7**	**654,682**	**654,682**
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		719,600	719,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)		(64,918)	(64,918)
X	**Tài sản cố định**		**582,002**	**589,531**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**V.8**	**146,280**	**151,531**
a	Nguyên giá TSCĐ		303,569	303,247
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(157,289)	(151,716)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**		-	
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	**Tài sản cố định vô hình**	**V.9**	**435,722**	**438,000**
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		496,623	495,224
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(60,901)	(57,224)
XI	**Bất động sản đầu tư**		-	
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	
XII	**Tài sản Có khác**	**V.10**	**11,905,038**	**12,426,207**
1	Các khoản phải thu		4,836,262	5,670,481
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,396,379	3,151,544
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		3,872,397	3,804,182
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(200,000)	(200,000)
	Tổng tài sản có		**70,458,265**	**80,394,022**

B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.11**	-	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.12**	**1,827,620**	**12,414,097**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,827,620	11,580,289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vay các TCTD khác		-	833,808
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.13**	**60,547,020**	**59,095,308**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		-	
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V.14**	**103,049**	**116,477**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.15**	**1,784,255**	**2,704,190**
VII	**Các khoản nợ khác**	**V.16**	**1,877,670**	**1,757,278**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,695,142	1,621,526
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		182,528	135,752
4	Dự phòng rủi ro khác(Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	
	Tổng nợ phải trả		**66,139,614**	**76,087,350**
VIII	**Vốn và các quỹ**	**V.17**	**4,318,651**	**4,306,672**
1	Vốn của TCTD		4,071,911	4,071,911
a	Vốn điều lệ		4,101,555	4,101,555
b	Vốn đầu tư XDCB		-	
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644)	(29,644)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	
2	Quỹ của TCTD		157,516	157,516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		89,224	77,245
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		11,979	43,142
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		77,245	34,103
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số :- B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**70,458,265**	**80,394,022**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
1	Bảo lãnh vay vốn		-	
2	Cam kết giao dịch hối đoái		16,337,475	9,291,170
2.1	*Cam kết mua ngoại tệ*		-	-
2.2	*Cam kết bán ngoại tệ*		-	115,850
2.3	*Cam kết giao dịch hoán đổi*		16,337,475	9,175,320
2.4	*Cam kết giao dịch tương lai*		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		158,756	145,719
5	Bảo lãnh khác		1,825,810	2,411,802
6	Các cam kết khác		225,000	205,000

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hiếu	Đỗ Thị Thanh Hường	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thế Hiệp

M.S.D.N: 1700169765 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số :- B03a/TCTD-HN

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1,359,801	1,144,175	1,359,801	1,144,175
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1,123,889	970,314	1,123,889	970,314
I	**Thu nhập lãi thuần**		**235,912**	**173,861**	**235,912**	**173,861**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		23,580	15,718	23,580	15,718
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		15,325	12,368	15,325	12,368
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	VI.20	**8,255**	**3,350**	**8,255**	**3,350**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	VI.21	**(1,450)**	**(3,369)**	**(1,450)**	**(3,369)**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		-	-	-	-
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		**25,626**	**9,275**	**25,626**	**9,275**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		20,444	29,500	20,444	29,500
6	Chi phí hoạt động khác		28,109	20,622	28,109	20,622
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**		**(7,665)**	**8,878**	**(7,665)**	**8,878**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	VI.22	-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.23	**195,705**	**178,681**	**195,705**	**178,681**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**64,973**	**13,314**	**64,973**	**13,314**
X.1	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		20,000	-	20,000	-
X.2	**Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng**		30,000	-	30,000	-
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**14,973**	**13,314**	**14,973**	**13,314**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		2,994	2,663	2,994	2,663
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**2,994**	**2,663**	**2,994**	**2,663**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**11,979**	**10,651**	**11,979**	**10,651**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-	-	-
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hiếu	Đỗ Thị Thanh Hường	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thế Hiệp

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số :- B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được*		1,114,966	1,152,449
2	*Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)*		(1,080,273)	(926,333)
3	*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được*		8,255	3,350
4	*Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)*		24,176	5,906
5	*Thu nhập khác*		15,440	22,327
6	*Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rủi ro*		42	263
7	*Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý,công vụ (*)*		(208,471)	(183,006)
8	*Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)*		-	(75)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn			**(125,865)**	**74,881**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		0	-
9	*(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*		834,208	-
10	*(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán*		(1,504,420)	1,065,215
11	*(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*		15,720	(11,187)
12	*(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng*		103,990	894,368
13	*Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản*		-	(48)
14	*(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động*		757,628	(937,673)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-	-
15	*Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN*		-	(1,244,200)
16	*Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD*		(10,586,477)	(2,591,201)
17	*Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)*		1,451,712	4,218,744

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số :- B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	*Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)*		(919,935)	(3,449,875)
19	*Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro*		(13,428)	(13,533)
20	*Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác*		-	-
21	*Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động*		52,972	(25,908)
22	*Chi từ các quỹ của TCTD (*)*		-	-
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**(9,933,895)**	**(2,020,417)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	-
1	*Mua sắm TSCĐ (*)*		(3,236)	(2,176)
2	*Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ*		2	375
3	*Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)*		(432)	-
4	*Mua sắm bất động sản đầu tư (*)*		-	-
5	*Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư*		-	-
6	*Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)*		-	-
7	*Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)*		-	-
8	*Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)*		-	-
9	*Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn*		-	-
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(3,666)**	**(1,801)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	*Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu*		0	-
2	*Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác*		0	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số :- B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	*Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)*		0	-
4	*Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)*		0	-
5	*Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)*		-	-
6	*Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ*		0	-
III	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính***		0	-
IV	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**(9,937,561)**	**(2,022,218)**
V	***Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ***		**15,116,524**	**8,531,137**
VI	***Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá***		-	-
VII	***Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ***		**5,178,963**	**6,508,919**

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hiếu	Đỗ Thị Thanh Hường	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thế Hiệp

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1 Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3 Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
2.	Ông Vũ Mạnh Tiến	Phó chủ tịch
3.	Ông Phạm Thế Hiệp	Thành viên
4.	Bà Trần Hải Anh	Thành viên
5.	Ông Lê Xuân Nghĩa	Thành viên độc lập
6.	Ông Trần Kim Chung	Thành viên

4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Phạm Thế Hiệp	Tổng giám đốc
2.	Bà Dương Thị Lệ Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực
3.	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc
4.	Ông Hoàng Tuấn Tú	Phó Tổng giám đốc
5.	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng giám đốc
6.	Ông Đỗ Danh Hải	Phó Tổng giám đốc
7.	Ông Trần Thanh Quang	Phó Tổng giám đốc
8.	Bà Hà Thị Linh	Phó Tổng giám đốc
9.	Bà Đỗ Thị Thanh Hường	Kế toán trưởng

5 Trụ sở chính : Số 28C- 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số chi nhánh : 24
- Số công ty con : 1

6 Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7 Tổng số cán bộ, công nhân viên :1.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cuả tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT/NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN . Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6 Kế toán tài sản cố định:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.'

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9 Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Tiền mặt bằng VND	208,848	193,314
Tiền mặt bằng ngoại tệ	51,509	38,410
Tổng	**260,357**	**231,724**

2 Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	692,432	494,362
- Bằng VND	*525,043*	*252,185*
- Bằng ngoại tệ	*167,389*	*242,177*
Tổng	**692,432**	**494,362**

3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,076,174	*6,259,490*
- Bằng VND	*1,935,198*	*5,966,569*
- Bằng ngoại tệ	*140,976*	*292,921*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,150,000	8,130,948
- Bằng VND	*2,150,000*	*6,115,158*
- Bằng ngoại tệ	-	*2,015,790*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Tổng	**4,226,174**	**14,390,438**
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	50,000	640,923
- Bằng ngoại tệ	-	243,285
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng	**50,000**	**884,208**
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**4,276,174**	**15,274,646**

4 Cho vay khách hàng

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	37,744,933	37,817,101
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	7,727
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	61,680	85,775
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	**37,806,613**	**37,910,603**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	35,173,159	35,805,825
Nợ cần chú ý	1,769,663	1,374,689
Nợ dưới tiêu chuẩn	151,514	128,597
Nợ nghi ngờ	109,173	133,338
Nợ có khả năng mất vốn	603,104	468,154
Tổng	**37,806,613**	**37,910,603**

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Nợ ngắn hạn	14,174,509	14,598,969
Nợ trung hạn	8,641,037	8,833,341
Nợ dài hạn	14,991,067	14,478,293
Tổng	**37,806,613**	**37,910,603**

5 Đối với sự tăng, giảm của DPRR tín dụng

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	278,910	148,266
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ		20,000
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	**278,910**	**168,266**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	267,297	125,285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	11,613	61,185
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(38,204)
Số dư cuối kỳ	**278,910**	**148,266**

6 Chứng khoán đầu tư

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	**8,468,123**	**6,913,703**
- Chứng khoán chính phủ, CK CP bảo lãnh	6,941,824	5,697,451
- Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	1,526,299	1,216,252
b. Chứng khoán vốn	-	-
Tổng	**8,468,123**	**6,913,703**
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	6,316,102	6,366,102
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	(84,287)	(84,287)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Tổng	**6,231,815**	**6,281,815**

7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719,600	719,600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64,918)	(64,918)
Tổng	**654,682**	**654,682**

8 Tài sản cố định hữu hình

8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này

ĐVT:Triệu VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	44,394	130,954	46,891	79,235	1,773	303,247
Mua trong kỳ	-	-	-	1,752	-	1,752
Thanh lý	-	(251)	(392)	(787)	-	(1,430)
Điều chỉnh giảm TT45						
Số dư cuối kỳ	44,394	130,703	46,499	80,200	1,773	303,569
HAO MÒN						-
Số dư đầu kỳ	9,294	59,407	30,982	51,046	987	151,716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Tăng trong kỳ	381	2,942	967	1,963	30	6,283
Giảm do thanh lý	-	(123)	(84)	(503)	-	(710)
Điều chỉnh giảm TT45						-
Điều chỉnh giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9,675	62,226	31,865	52,506	1,017	157,289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Ngày đầu kỳ	35,100	71,547	15,909	28,189	786	151,531
Ngày cuối kỳ	34,719	68,477	14,634	27,694	756	146,280

8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước ***31/12/2019***

ĐVT:Triệu VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	44,394	124,666	51,963	72,843	1,652	295,518
Mua trong kỳ	-	6,288	599	6,392	121	13,400
Thanh lý	-	-	(5,671)	-	-	(5,671)
Điều chỉnh						
Số dư cuối kỳ	44,394	130,954	46,891	79,235	1,773	303,247
HAO MÒN						-
Số dư đầu kỳ	7,772	47,737	32,363	42,935	858	131,665
Tăng trong kỳ	1,522	11,670	4,044	8,111	129	25,476
Giảm do thanh lý	-	-	(5,425)	-	-	(5,425)
Điều chỉnh giảm TT45						-
Điều chỉnh giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9,294	59,407	30,982	51,046	987	151,716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Ngày đầu kỳ	36,622	76,929	19,600	29,908	794	163,853
Ngày cuối kỳ	35,100	71,547	15,909	28,189	786	151,531

9 Tài sản cố định vô hình

9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này

ĐVT:Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	381,138	-	59,404	54,682	495,224
Tăng trong kỳ	-		1,484	-	1,484
Thanh lý	(35)		(50)	-	(85)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	381,103	-	60,838	54,682	496,623
HAO MÒN					-
Số dư đầu kỳ	231	-	33,115	23,878	57,224
Trích khấu hao trong kỳ	6		1,743	1,958	3,707
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	-		(30)	-	(30)
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	237	-	34,828	25,836	60,901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Ngày đầu kỳ	380,907	-	26,289	30,804	438,000
Ngày cuối kỳ	380,866	-	26,010	28,846	435,722

9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước *31/12/2019*

ĐVT:Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	381,138		57,859	54,682	493,679
Tăng trong kỳ	-		1,545	-	1,545
Thanh lý	-		-	-	-
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	381,138	-	59,404	54,682	495,224
HAO MÒN					-
Số dư đầu kỳ	207		26,412	16,001	42,620
Trích khấu hao trong kỳ	24		6,703	7,877	14,604
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	-		-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	231	-	33,115	23,878	57,224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Ngày đầu kỳ	380,931	-	31,447	38,681	451,059
Ngày cuối kỳ	380,907	-	26,289	30,804	438,000
	-	-	-	-	-

10 Tài sản có khác

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,535	11,410
2. Các khoản phải thu	4,830,727	5,659,071
3. Lãi và phí phải thu	3,396,379	3,151,544
4. Tài sản có khác	3,872,397	3,804,182
5. Dự phòng rủi ro tài sản có	(200,000)	(200,000)
Tổng	**11,905,038**	**12,426,207**

11 Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
1. Vay NHNN	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Tổng	-	-

12 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	*1,827,620*	*5,824,474*
- Bằng VND	1,827,555	*5,824,409*
- Bằng ngoại tệ	65	65
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	*5,755,815*
- Bằng VND	-	3,740,025
- Bằng ngoại tệ	-	2,015,790
Tổng	**1,827,620**	**11,580,289**
12.2 Vay các TCTD khác	-	-
- Bằng VND		242,973
- Bằng ngoại tệ		590,835
Tổng		**833,808**
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	**1,827,620**	**12,414,097**

13 Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**3,866,442**	**4,729,576**
- Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	*3,770,462*	*4,603,649*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	*95,980*	*125,927*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**56,532,574**	**54,182,218**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	*54,050,310*	*51,855,141*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	*2,482,264*	*2,327,077*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**11,076**	**11,024**
Tiền gửi ký quỹ	**136,928**	**172,490**
Tổng	**60,547,020**	**59,095,308**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

- Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Tiền gửi của TCKT	6,788,279	7,723,862
Tiền gửi của cá nhân	53,335,566	50,978,754
Tiền gửi của các đối tượng khác	423,175	392,692
Tổng	**60,547,020**	**59,095,308**

14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	103,049	116,477
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	**103,049**	**116,477**

15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	1,784,255	2,704,190
Phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	**1,784,255**	**2,704,190**

16 Các khoản nợ khác

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Các khoản phải trả nội bộ	33,919	55,134
Các khoản phải trả bên ngoài	148,609	80,618
Lãi và phí phải trả	1,695,142	1,621,526
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
Tổng	**1,877,670**	**1,757,278**

17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD *Triệu VND*

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước						
Vốn góp	4,101,555	4,101,555	-	4,101,555	4,101,555	
Thặng dư vốn cổ phần	-					
Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	(29,644)	(29,644)	-
Tổng	**4,071,911**	**4,071,911**		**4,071,911**	**4,071,911**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

17.3 Cổ phiếu

	31/03/2020	*31/12/2019*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549,438,599	549,438,599
- Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu phổ thông	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu phổ thông	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Đến 31/03/2020	*Đến 31/03/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Thu nhập lãi tiền gửi	17,479	12,090
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,116,831	946,996
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	133,795	157,735
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*133,795*	157,735
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	91,696	27,354
Tổng	**1,359,801**	**1,144,175**

19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Đến 31/03/2020	*Đến 31/03/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Trả lãi tiền gửi	1,051,654	809,970
Trả lãi tiền vay	2,688	20,222
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	44,034	139,959
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	25,513	163
Tổng	**1,123,889**	**970,314**

20 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Đến 31/03/2020	*Đến 31/03/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Thu từ dịch vụ thanh toán	7,107	8,128
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	500	605
Thu khác	15,973	6,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Tổng	**23,580**	**15,718**
20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ		

	Đến 31/03/2020	*Đến 31/03/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Chi dịch vụ thanh toán	1,804	1,562
Chi về ngân quỹ	1,119	1,482
Chi về ủy thác và đại lý	773	840
Chi khác	11,629	8,484
Tổng	**15,325**	**12,368**
20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**8,255**	**3,350**

21 Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Đến 31/03/2020	*Đến 31/03/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**108,457**	**41,358**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	51,265	14,780
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	57,192	26,578
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**109,907**	**44,727**
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	39,689	6,821
- Chi từ kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền	70,218	37,906
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1,450)**	**(3,369)**

22 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Đến 31/03/2020	*Đến 31/03/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn		-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng		**-**

23 Chi phí hoạt động

	Đến 31/03/2020	*Đến 31/03/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	**508**	**732**
2. Chi phí cho nhân viên	**98,551**	**78,672**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	88,225	70,092
- Các khoản chi đóng góp theo lương	6,932	5,393
- Chi trợ cấp	96	163
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	**46,414**	**49,274**
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	9,984	9,815
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**31,688**	**33,673**
Trong đó:		
- Công tác phí	1,516	1,525
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17	372
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**18,544**	**16,330**
6. Chi phí dự phòng	-	-
Tổng	**195,705**	**178,681**

VIII. Các thông tin khác

24 Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên

Triệu VND

Chỉ tiêu	*Đến 31/03/2020*	*Đến 31/03/2019*
I. Tổng số cán bộ, CNV	1,794	1,942
II. Thu nhập của cán bộ		
1.Tổng quỹ lương	88,225	70,092
2.Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	96	163
4. Tổng thu nhập	88,321	70,255
5. Tiền lương bình quân	16.4	12.0
6. Thu nhập bình quân	16.4	12.1

25 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2019	Phát sinh		31/03/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(713)	16,269	20,418	(4,862)
2. Thuế TNDN	(1,329)	5,050	-	3,721
3. Các loại thuế khác	2,389	8,010	7,691	2,708
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Tổng cộng	**347**	**29,329**	**28,109**	**1,567**

26 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/03/2020	*31/12/2019*
	Triệu VND	*Triệu VND*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**1,984,566**	**2,557,521**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2020

Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	158,756	145,719
Bảo lãnh khác	1,825,810	2,411,802

27 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	37,856,613	4,918,606	1,984,566	0	14,699,938
Nước ngoài					

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hà Thị Hiếu	Đỗ Thị Thanh Hường	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Thế Hiệp

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	77,245	4,306,672
Tăng trong kỳ			-	-	-	-	11,979	11,979
Giảm trong kỳ			-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	89,224	4,318,651